

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-PT

Ngày 17 - 01 - 2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hưng Dũng.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Được;

Bà Nguyễn Thị Luyến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Hồng Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17/01/2019 tại phòng xét xử số 01 - Trụ sở TAND tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai theo thủ tục phúc thẩm vụ án thụ lý số: 45/2018/TLPT-DS ngày 11/12/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2019/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Tài Hàn T, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện N, Ninh Thuận.

- *Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bà Tài Hàn T*: Ông Hoàng Huy V, sinh năm: 1960. Theo giấy ủy quyền ngày 15/01/2019 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện P, Ninh Thuận.

- *Bị đơn*: Bà Mã Thị Trung K, sinh năm: 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện N, Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2017 và tại phiên tòa Nguyên đơn bà Tài Hàn T, người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bà T: Ông Hoàng Huy V thống nhất trình bày:

Bà T và bà K là chỗ quen biết, bà K có vay tiền bà T để làm ăn, buôn bán với tổng số tiền là 100.000.000 đồng, số lần vay cụ thể như sau:

Ngày 28/6/2015 bà T vay 40.000.000đ;

Ngày 12/10/2015 bà T vay 20.000.000đ;

Ngày 22/12/2015 bà T vay 20.000.000đ;

Ngày 30/5/2012 bà T vay 20.000.000đ.

Tất cả những lá vay trên đều không làm giấy tờ, hai bên chỉ thỏa Tận miệng với nhau về việc trả nợ gốc chứ không thỏa Tận về tiền lãi. Do bà K không trả tiền nên ngày 25/01/2017 bà T yêu cầu bà K viết giấy nhận xác nhận còn nợ 100.000.000 đồng. Ngày 25/7/2016, bà K lúc này đang đi làm ăn xa và có gọi điện cho bà để vay thêm số tiền 15.000.000đ. do ở xa, không thể trực tiếp đến lấy tiền nên bà K nhờ cháu tên Mã Thanh H đến gặp bà T để nhận hộ số tiền 15.000.000 đồng. Bà T có làm giấy góp tiền và yêu cầu ông H ký vào giấy này. Tổng số tiền bà K đã vay của bà là 115.000.000đ.

Đối với số tiền 15.000.000đ, bà K có trả góp tiền gốc cho bà 02 lần với tổng số tiền là 6.600.000 đồng, thời gian cụ thể như thế nào thì bà không nhớ. Đối với số tiền vay 100.000.000đ bà K chưa trả cho bà T khoản nào.

Nay bà K không tiếp tục trả góp cho bà nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà K phải trả cho bà T số tiền 108.400.000 đồng. Bà T không yêu cầu tính tiền lãi đối với các khoản vay trên.

Bị đơn bà Mã Thị Trung K tình bày: Từ năm 2014, bà có vay tiền của bà T nhiều lần, tổng cộng số tiền vay là 70.000.000đ. Hàng tháng bà trả lãi cho bà T với mức lãi là 10%, việc trả lãi không làm giấy tờ gì vì bà gặp bà T ở đâu thì trả ở đó. Một thời gian sau bà làm ăn khó khăn dẫn đến không có tiền trả lãi cho bà T nên bà T đã cộng dồn số tiền lãi với số tiền nợ gốc 70.000.000đ và ép bà ghi giấy góp tiền ngày 25/01/2017 với nội dung bà vay của bà T 100.000.000đ. Ngày 25/7/2016 bà có vay thêm của bà T số tiền 15.000.000đ. Do bà đi làm ăn xa nên có nhờ cháu là Mã Thanh H đến nhà bà T ký vào giấy góp tiền ngày 25/7/2016 và nhận giúp bà 15.000.000 đồng, trên thực tế bà T chỉ giao cho H 500.000đ, số tiền 14.500.000đ còn lại bà T đã tự trừ vào khoản nợ khác của bà. Hiện nay bà đã trả cho bà T số tiền 45.000.000đ (số tiền này do con gái bà T trực tiếp nhận), bà chỉ còn nợ bà T 30.000.000đ. Bà T khởi kiện cho rằng bà còn nợ bà T số tiền 108.400.000 đồng là không đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tài Hàn T đối với bà Mã Thị Trung K. Buộc bà K phải trả cho bà T số tiền 108.400.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác.

Không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 15/11/2018 bị đơn bà Mã Thị Trung K làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng trừ số tiền nợ gốc 45.000.000đ bà đã trả cho bà T (Do con gái bà T nhận thay), bà chỉ đồng ý trả cho T số tiền 30.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo ngày 15/11/2018 của bị đơn bà Mã Thị Trung K làm trong hạn luật định nên được xem xét.

[2] Về nội dung: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà Tài Hàn T là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Mã Thị Trung K là người kháng cáo không bổ sung, thay đổi, rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa Tân được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bà Mã Thị Trung K có nội dung: Bà K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm trừ số tiền nợ gốc 45.000.000đ bà đã trả cho bà T (do con gái bà T nhận thay), bà chỉ đồng ý trả cho T số tiền 30.000.000đ. Nhận thấy:

[3.2]. Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng theo “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017: Bà K trình bày bà là người viết “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017 với số tiền vay là 100.000.000đ nhưng trên thực tế bà chỉ nợ bà T 70.000.000 đồng, bà T đã tự tính tiền lãi trên số tiền nợ gốc 70.000.000đ và ép buộc bà viết “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017 nói trên. Tuy nhiên bà K không cung cấp được tài liệu chứng minh việc bà bị ép viết đơn xác nhận ngày 25/01/2017, lời trình bày của bà cũng không được bà T xác nhận nên không có cơ sở xác định bà K bị ép buộc phải viết đơn xác nhận nợ. Bà T trình bày bà K vay 100.000.000đ của bà, giữa hai bên có thỏa Tân miệng về việc trả góp tiền lãi và gốc hàng tháng nhưng bà K không làm theo đúng thỏa Tân nên bà yêu cầu bà K viết “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017 với nội dung vay của bà 100.000.000đ đồng thời bà K cũng thừa nhận mình là người viết “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017. Hội đồng xét xử xác định “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017 là hợp đồng vay không kỳ hạn giữa bà T với bà K, việc bà T yêu cầu bà K phải trả lại cho bà số tiền 100.000.000đ theo “*Đơn xác nhận*” ngày 25/01/2017 là có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Đối với khoản vay 15.000.000 đồng theo “*Giấy góp tiền*” ngày 25/7/2016 có nội dung: “...*Mã Thanh H được bà K nhờ lấy tiền góp 15.000.000 đồng...*”. Bà K trình bày: Bà K là người vay số tiền này của bà T và bà có nhờ cháu tên Mã Thanh H đến gặp bà T nhận thay bà số tiền 15.000.000 đồng nhưng bà T chỉ giao cho H 500.000đ (Việc này được ông H xác nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018), số tiền 14.500.000đ còn lại bà T đã tự trừ vào các khoản nợ khác của bà. Xét thấy, lời trình bày của bà K và ông H không được bà T xác nhận, đồng thời ông H là người có quan hệ họ hàng thân thích với bà K nên lời khai của ông H không đủ tính khách quan để HĐXX xem xét. Mặt khác bà K không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà chỉ thực nhận 500.000đ như bà đã trình bày. Từ những phân tích trên, xác định, bà K có vay của bà T số tiền 15.000.000đ. Do đó “*Giấy góp tiền*” ngày 25/7/2016 là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi giữa bà T với bà K, việc bà T yêu cầu bà K phải trả lại cho bà số tiền 15.000.000đ theo “*Giấy góp tiền*” ngày 25/7/2016 là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về số tiền đã trả: Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm: Trước khi mở phiên tòa bà K khai đã trả cho bà T số tiền 3.300.000đ trong số tiền vay 15.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà K khai đã trả cho bà T 25.000.000đ, tại đơn kháng cáo bà K

khai đã trả cho bà T 45.000.000đ trong số tiền vay 70.000.000đ (người nhận tiền là con gái bà T tên Đạo Thị Ánh P). Khi trả tiền cho bà T, bà K không làm bất cứ giấy tờ gì. Tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà Đạo Thị Ánh P thừa nhận có nhận số tiền 25.000.000đ của bà K nhưng số tiền này bà K trả nợ cho một khoản vay khác, không liên quan đến hai khoản vay bà T đang khởi kiện trong vụ án này. Lời khai của bà K trước sau không thống nhất và bà K cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà. Nguyên đơn bà T thừa nhận bà K đã trả cho bà số tiền 6.600.000đ trong số tiền vay 15.000.000đ, việc trả tiền này giữa hai bên không làm giấy tờ gì. Việc thừa nhận của bà T là có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận.

Sau khi căn trừ số tiền nợ gốc đã trả, bà K còn phải trả cho bà T số tiền còn nợ là: $100.000.000đ + 15.000.000đ - 6.600.000đ = 108.000.000đ$

Nguyên đơn bà Tài Hàn T không yêu cầu tính lãi đối với các khoản vay là phù hợp với nội dung tại “Đơn xác nhận” ngày 25/01/2017 và “Giấy góp tiền” ngày 25/7/2016.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu kháng cáo của bà Mã Thị Trung K có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm, căn trừ số tiền nợ gốc 45.000.000đ bà đã trả cho bà T thông qua con gái bà T là Đạo Thị Ánh P, bà chỉ đồng ý trả cho T số tiền nợ gốc còn lại 30.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Do đó bác toàn bộ kháng cáo của bà K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải.

Về án phí:

Bà Tài Hàn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Mã Thị Trung K phải chịu 5.420.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên người kháng cáo bà Mã Thị Trung K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015835 ngày 22/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 điều 308 BLTTDS. Bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

* Bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn Mã Thị Trung K. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26,

29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

* Tuyên xử:

Công nhận “Đơn xác nhận” ngày 25/01/2017 và “Giấy góp tiền” ngày 25/7/2016 là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn giữa bà Tài Hàn T với bà Mã Thị Trung K.

Buộc bà K phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 108.400.000 đồng (Một trăm lẻ V triệu bốn trăm ngàn đồng)

* Về án phí:

Bà Mã Thị Trung K phải chịu 5.420.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Tài Hàn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Mã Thị Trung K phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí bà K đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015835 ngày 22/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Bà K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền trên thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 17/01/2019)/.

Nơi nhận:

- TAND huyện Ninh Hải;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Ninh Hải
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA; Phòng HC-TP;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hưng Dũng